

## UNIT 3 : A PARTY

### A. READING:

|                                                                  |                                                    |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1/ relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ (n)                                | : mối quan hệ                                      |
| 2/ to celebrate /'selɪbreɪt /<br>celebration /,selɪ'breɪʃn / (n) | : làm lễ kỉ niệm, ăn mừng<br>: sự ăn mừng          |
| 3/ anniversary /,æni'vɜ:səri / (n)                               | : ngày kỉ niệm                                     |
| 4/ candle /'kændl / (n)                                          | : nến                                              |
| 5/ adult /'ædʌlt ; ə'dʌlt / (n)                                  | : người lớn                                        |
| 6/ gift / gɪft/ (n) = present (quà)                              |                                                    |
| 7/ couple / 'kʌpl / (n)                                          | : đôi , cặp                                        |
| 8/ wedding anniversary /'wedɪŋ æni'vɜ:səri /                     | : kỉ niệm ngày cưới                                |
| 9/ silver anniversary / wedding                                  | : đám cưới bạc (25 năm)                            |
| 10/ ruby anniversary / wedding                                   | : đám cưới hồng ngọc (40 năm)                      |
| 11/ golden anniversary / wedding                                 | : đám cưới vàng (50 năm)                           |
| 12/ diamond anniversary / wedding                                | : đám cưới kim cương (60 năm)                      |
| 13/ milestone /'maɪlstəʊn/ (n)                                   | : mốc lịch sử, giai đoạn quan trọng (trong đời ai) |
| 14/ lasting /'la:stɪŋ / (adj)                                    | : bền vững, lâu dài                                |
| 15/ relative /'relatɪv / (n)                                     | : họ hàng, bà con                                  |
| 16/ to joke /dʒəʊk /                                             | : đùa                                              |
| 17/ to blow out / bləʊ aʊt/                                      | : thổi tắt                                         |

### B. SPEAKING:

|                                                                         |                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1/ host /həʊst / (n)                                                    | : chủ nhà (nam)                                         |
| 2/ hostess / 'həʊstəs / (n)                                             | : chủ nhà (nữ)                                          |
| 3/ to decorate /'dekəreɪt/<br>decoration /,dekə'reɪʃn / (n)             | : trang trí, trang hoàng<br>: sự trang trí, trang hoàng |
| 4/ budget /'bʌdʒɪt / (n)                                                | : ngân sách, ngân quỹ                                   |
| 5/ formal /'fɔ:ml / (adj) (trang trọng) ≠ informal (thân mật, bình dân) |                                                         |
| 6/ drink / drɪŋk / (n)<br>food and drink                                | : đồ uống<br>: đồ ăn thức uống                          |

### C. LISTENING:

|                                           |                                                          |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1/ gather /'gæðə /                        | : tụ hợp lại, tập hợp lại                                |
| 2/ prize /praɪz/ (n)                      | : giải thưởng                                            |
| 3/ icing / 'aɪsɪŋ / (adj)                 | : lớp kem phủ trên mặt bánh                              |
| 4/ slice /slaɪs/ (n)<br>to slice /slaɪs / | : miếng mỏng, lát mỏng<br>: cắt ra từng miếng mỏng, lạng |
| 5/ to clap / klæp/                        | : vỗ tay                                                 |
| 6/ to last / la:st /                      | : kéo dài                                                |
| 7/ to tidy up /'taɪdi ʌp/                 | : dọn dẹp                                                |
| 8/ mess / mes / (n)                       | : tình trạng bừa bộn, hỗn độn                            |
| 9/ guest / gest / (n)                     | : khách                                                  |
| 10/ to serve /sɜ:v /                      | : phục vụ                                                |

|                                                |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|
| service /'sɜ:vɪs / (n)                         | : dịch vụ, sự phục vụ |
| 11/ bring – brought – brought / brɪŋ - brɔ:t / | : mang , đem          |
| bring out                                      | : mang ra             |

#### **D. WRITING:**

|                                                                 |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1/ refreshments / rɪ'frefʃmənts/ (n)                            | : món ăn nhẹ          |
| 2/ New Year's Eve / ,nju:jiəz 'i:v/                             | : đêm giao thừa       |
| 3/ to organise; organize /'ɔ:gənaɪz /                           | : tổ chức             |
| organisation ; organization /,ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ (n)                | : tổ chức, sự tổ chức |
| (UNO : The United Nations Organization → Tổ chức Liên Hợp Quốc) |                       |
| organizer /'ɔ:gənaɪzə / (n)                                     | : người tổ chức       |
| 4/ to intend / m'tend /                                         | : dự định             |

#### **E. LANGUAGE FOCUS :**

|                                              |                                                 |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1/ lemonade /,lemə'neɪd / (n)                | : nước chanh                                    |
| 2/ jelly /'dʒeli / (n)                       | : thạch, nước quả nấu đông                      |
| 3/ helicopter /'helɪkɒptə / (n)              | : máy bay trực thăng                            |
| 4/ melon /'melən / (n)                       | : dưa (hấu)                                     |
| 5/ to operate /'ɒpəreɪt /                    | : giải phẫu                                     |
| 6/ speeding ticket /'spi:dm̩ tɪkɪt/          | : giấy phạt do chạy quá tốc độ qui định         |
| 7/ to slip out                               | : thoát , tuột ra khỏi                          |
| 8/ accidentally/,æksɪ'dentəli / (adv)        | : tình cờ, ngẫu nhiên                           |
| 9/ to demand /dɪ'ma:nd /                     | : yêu cầu                                       |
| 10/ original /ə'ri:dʒənəl / (adj)            | : thuộc nguồn gốc, đầu tiên, (thuộc) nguyên bản |
| 11/ to be willing + to inf.                  | : sẵn lòng làm gì                               |
| 12/ emergency /'ɪmɜ:dʒənsi / (n)             | : trường hợp khẩn cấp                           |
| 13/ equal /'i:kwəl / (adj)                   | : bằng, ngang bằng                              |
| equally /'i:kwəli / (adv)                    | : bằng, ngang bằng                              |
| 14/ to offer + to inf.                       | : xung phong, tỏ ý muốn làm gì                  |
| 15/ indifferent /m'dɪfrənt / (adj)           | : thờ ơ, hờ hững, đứng đưng                     |
| 16/ society / sə'saɪəti / (n)                | : xã hội                                        |
| social /'səʊʃl / (adj)                       | : thuộc về xã hội, mang tính xã hội             |
| sociable /'səʊʃəbl / (adj)                   | : dễ gần gũi, hòa đồng                          |
| 17/ to get into trouble                      | : gặp rắc rối                                   |
| 18/ customs officer /'kʌstəmz 'ɒfɪsə/        | : nhân viên hải quan                            |
| 19/ to mention /'menʃn/                      | : nói đến, đề cập                               |
| 20/ to be concerned about /kən'sɜ:nd ə'baʊt/ | : lo lắng, quan tâm về                          |
| 21/ to mean + to inf. / mi:n /               | : có ý định, định làm gì                        |
| 22/ to upset someone /,ʌp'set/               | : làm ai buồn phiền , lo lắng                   |
| upset - upset - upset                        |                                                 |
| upsetting                                    |                                                 |